

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 225/QĐ-ĐHTĐ ngày 15 tháng 05 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

Tên chương trình : **Việt Nam học**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Mã ngành : **7310630**
Ngành đào tạo : **Việt Nam học**
Loại hình đào tạo : **Chính quy**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Việt Nam học có phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng, có kỉ luật, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, có sức khỏe, nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức tương đối toàn diện và hệ thống về Việt Nam học.

Cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản, hiện đại và thiết thực về Việt Nam học giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng đi sâu nghiên cứu và giảng dạy về Việt Nam học; hoặc trở thành hướng dẫn viên cho ngành văn hóa - du lịch; hoặc làm việc trong các cơ quan ngoại giao, báo chí, xuất bản, văn phòng thương mại; hoặc làm việc tại các công ty tổ chức sự kiện, truyền thông,...

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức

G1. Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh; Có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo.

G2. Có kiến thức cơ bản của Việt Nam học theo các nhóm về văn hóa (cơ sở văn hóa, quản lí văn hóa, phong tục tập quán lễ hội, di tích thắng cảnh, các loại hình nghệ thuật,...),

G3. Có kiến thức nền tảng của ngành du lịch và kiến thức về: tổng quan du lịch, địa lí du lịch, du lịch văn hóa, tuyến điểm du lịch, nghiệp vụ hướng dẫn du lịch,...



G4. Có kiến thức nền tảng về truyền thông và sự kiện (quan hệ công chúng, báo chí và truyền thông đại chúng, kỹ năng truyền thông sự kiện),...

- Kỹ năng

G5. Có khả năng tổ chức, hướng dẫn các chương trình du lịch trong và ngoài nước; Biết điều phối và phát triển các dịch vụ trong chương trình du lịch phù hợp với thực tế; hướng dẫn du khách thực hiện đúng các quy định của pháp luật, các chính sách của địa phương trong quá trình đi du lịch.

G6. Có kỹ năng tổ chức các chương trình tổ chức sự kiện, kỹ năng truyền thông sự kiện,...

G7. Có kỹ năng thực hiện các nghiên cứu độc lập có tính thực tiễn trong nghiên cứu ngành Việt Nam học, tham gia nghiên cứu khoa học về ngành Việt Nam học ,...

- Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm

G8. Có phẩm chất chính trị, ý thức phát triển nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, có sức khoẻ đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

G9. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

G10. Có đầy đủ các phẩm chất nghề nghiệp cần thiết như: tính trung thực, sự tự tin, thái độ phục vụ nhiệt tình, thân thiện, tinh thần ham học hỏi, chí tiến thủ,... nhằm góp phần xây dựng lực lượng lao động mới có phẩm chất và năng lực tốt cho lĩnh vực du lịch, văn hóa Việt Nam.

2. Chuẩn đầu ra:

2.1. Chuẩn về kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

K1. Trang bị được những kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, tin học, môi trường và phát triển bền vững, xã hội học, ngoại ngữ.

K2. Phân tích và vận dụng được những kiến thức liên ngành như: Nhập môn khu vực học và Việt Nam học, văn hóa, địa lý, địa chính trị, lịch sử, Hán Nôm, Tiếng Anh chuyên ngành, kỹ năng giao tiếp, phương pháp nghiên cứu khoa học,... vào nghiên cứu tổng hợp các kiến thức chuyên ngành Việt Nam học.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

K3. Phân tích và vận dụng những kiến thức về du lịch như: Tổng quan du lịch, địa lí du lịch, du lịch văn hóa, di sản với phát triển du lịch, tuyến điểm, nhà hàng khách sạn,...

K4. Vận dụng linh hoạt được những kiến thức chuyên sâu về văn hóa như: các loại hình nghệ thuật biểu diễn ở Việt Nam, di tích và thắng cảnh, tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội, các dân tộc, đặc điểm văn hóa ĐBSCL,....

K5. Vận dụng hiệu quả những kiến thức về truyền thông như: quan hệ công chúng, nghiệp vụ báo chí, báo chí và truyền thông, tổ chức sự kiện, nghiệp vụ văn phòng...

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng mềm

S6. Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, trình bày, thuyết trình, giải quyết vấn đề, xử lý tình huống, thích ứng với môi trường ...) vào công việc thực tế.

S7. Sử dụng tốt ngoại ngữ và tin học tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

S8. Kỹ năng nghiên cứu các kiến thức liên ngành: văn hoá, địa lý, du lịch, lịch sử, truyền thông.

S9. Kỹ năng vận dụng linh hoạt những kiến thức chuyên ngành du lịch, văn hóa và truyền thông vào các vị trí công việc chuyên môn cụ thể.

S10. Kỹ năng thiết kế, tổ chức và điều hành tour du lịch; kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ hướng dẫn du lịch như: hướng dẫn du lịch, thuyết minh tại điểm; kỹ năng tổ chức truyền thông sự kiện,

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

C11. Có lập trường tư tưởng rõ ràng; yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; có ý thức trách nhiệm công dân trong việc tham gia các hoạt động chính trị - xã hội.

C12. Có thái độ trung thực, khách quan trong học tập và nghiên cứu khoa học

C13. Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm trong công tác; làm việc khoa học, biết đoàn kết, hợp tác và học hỏi kinh nghiệm của đồng nghiệp.

C14. Có đạo đức kinh doanh; hành xử chuyên nghiệp và trách nhiệm trong mọi hành vi ứng xử với khách hàng, đối tác, đồng nghiệp và cộng đồng.

C15. Không ngừng học tập nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tiếp tục theo học các chương trình đào tạo trình độ cao hơn.

2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp:

+ *Việc làm trong lĩnh vực du lịch*

- Hướng dẫn viên du lịch nội địa và quốc tế.

- Thiết kế, tổ chức và điều hành các tour du lịch trong và ngoài nước

- Phụ trách tổ chức các sự kiện du lịch, lễ hội văn hóa

- Thuyết minh viên tại điểm

+ *Việc làm trong lĩnh vực văn hóa*

Sinh viên tốt nghiệp Đại học Việt Nam học có thể làm việc trong các trung tâm nghiên cứu và đào tạo về văn hóa, du lịch; các cơ quan, tổ chức, đoàn thể xã hội về văn hoá, giáo dục như: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Phòng văn hóa thông tin,...

+ *Việc làm trong lĩnh vực truyền thông*

Sinh viên tốt nghiệp Đại học Việt Nam học có thể làm việc tại các công ty trong lĩnh vực truyền thông, tổ chức sự kiện,...

2.5. Trình độ tin học, ngoại ngữ:

Có khả năng sử dụng tin học (chứng chỉ ứng dụng CNTT nâng cao) và ngoại ngữ (Tiếng Anh, TOEIC: 500).

2.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Cử nhân ngành Việt Nam học có khả năng học thạc sĩ hoặc tiến sĩ các ngành liên quan đến Việt Nam học như: văn hóa, văn học, lịch sử, văn hóa các dân tộc thiểu số, văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam, du lịch, báo chí, ngôn ngữ...

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 139 tín chỉ

(không kể các kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh)

4. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khoẻ để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

- Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

- Thực hiện theo học chế tín chỉ kết hợp học tập thực tế.

– Quá trình đào tạo được tổ chức theo khóa, năm học và học kỳ. Khóa học được thực hiện 3,5 năm. Một năm có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, trường sẽ tổ chức thêm một học kỳ hè để cho những sinh viên thi không đạt ở các học kỳ chính được học lại. Học kỳ hè có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên (SV) được xem xét để công nhận tốt nghiệp nếu hội đủ các điều kiện theo quy định của Bộ GD&ĐT như sau:

- Tích lũy đủ số học phần quy định theo chương trình đào tạo và điểm trung bình tích lũy toàn khóa học từ 2,00 trở lên;
- Điểm thi học phần thay thế tốt nghiệp hoặc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp đạt theo quy định chung của Trường;
- Tính đến thời điểm xét tốt nghiệp, SV không có học phần nào bị điểm dưới 4,0 (loại F);
- Có đủ các chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất.

Điểm Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, hoặc thi môn học thay thế đều được tính vào điểm trung bình chung học tập toàn khóa của SV.

6. Cách thức đánh giá

Thực hiện đánh giá và cho điểm quá trình kiểm tra, thi học kỳ, thi tốt nghiệp theo quyết định số 43/2007/QĐ – BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và qui định chung của Trường.

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9,0 – 10,0	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
nhỏ hơn 4,0	F	0,0

7. Nội dung chương trình đào tạo:

139

+	Kiến thức giáo dục đại cương	34
	▪ Bắt buộc	32
	▪ Tự chọn	2

+	Kiến thức cơ sở ngành	34 30 4
	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Bắt buộc ▪ Tự chọn 	
+	Kiến thức chuyên ngành	59 53 6
	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Bắt buộc ▪ Tự chọn 	
Thực hiện tiểu luận, thi tốt nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp		12

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

34 tín chỉ

Số TT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
Học phần bắt buộc: 32					
1	0301001769	Triết học Mác – Lênin	3	3	
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
6	0301000946	Tiếng Anh định hướng ToEIC 1	4	4	
8	0301000947	Tiếng Anh định hướng ToEIC 2	4	4	
9	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2	
10	0301001673	Tin học căn bản	3		3
11	0301000487	Tâm lý học đại cương	2	2	
12	0301000643	Xã hội học đại cương	2	2	
13	0301000650	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	8		8
14	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1		1
	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**			
	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**			
15	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1		1
	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**			
	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**			
16	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1		1
	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**			
	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**			
Ghi chú: Các học phần (**): không tích lũy					

Số TT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
Học phần tự chọn: TC					
17	0301000322	Môi trường và phát triển bền vững	2	2	
18	0301000364	Ngữ pháp Tiếng Việt	2	2	
		Tổng cộng	30+11		

7.2. Kiến thức cơ sở ngành

34 TC

STT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
Học phần bắt buộc: 30 TC					
19	0301000487	Nhập môn Khu vực học và Việt Nam học	2	2	
20	0301000060	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	2	
21	0301000095	Địa lý Việt Nam	2	2	
22	0301000286	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	3	
23	0301001654	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	
24	0301000717	Hán Nôm	2	2	
25	0301001676	Địa chính trị thế giới	2	2	
26	0301001571	Tiếng Anh chuyên ngành VNH	4	4	
27	0301000242	Kỹ năng giao tiếp	2	2	
28	0301001939	Phương pháp nghiên cứu khoa học VNH	2	2	
29	0301002094	Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam	2	2	
Học phần tự chọn: 4 TC					
30	0301000607	Văn hóa Việt Nam trong Đông Nam Á	2	2	
31	0301000021	Các vùng văn hoá Việt Nam	2	2	
32	0301000285	Lịch sử văn minh Việt Nam	2	2	
33	0301000606	Văn hóa phương Đông	2	2	
34	0301002405	Văn học Việt Nam đại cương	2	2	
		Tổng cộng	29	29	0

7.3. Kiến thức ngành và chuyên ngành: 71 tín chỉ

STT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
Học phần bắt buộc: 57 TC					
35	0301000579	Tổng quan du lịch	2	2	
36	0301000090	Di tích và thắng cảnh Việt Nam	2	2	
37	0301000410	Phong tục, tập quán và lễ hội Việt Nam	2	2	
38	0301000016	Các dân tộc Việt Nam	2	2	
39	0301000136	Du lịch văn hoá Việt Nam	2	2	
40	0301000095	Địa lý du lịch Việt Nam	2	2	
41	0301001940	Địa danh Việt Nam	2	2	
42	0301001941	Quản lí văn hóa	2	2	
43	0301000081	Đặc điểm văn hóa ĐBSCL	2	2	
44	0301000089	Di sản văn hóa với phát triển du lịch	2	2	
45	0301001942	Kỹ thuật nhiếp ảnh và quay Video	2	2	
46	0301000247	Kỹ năng thuyết minh - thuyết trình	2	2	
47	0301001944	Kỹ năng truyền thông sự kiện	2	2	
48	0301000428	Quan hệ công chúng	2	2	
49	0301001946	Báo chí và truyền thông đại chúng	3	3	
50	0301001947	Tổ chức sự kiện VNH	3	3	
51	0301002087	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	2	
52	0301001919	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2		2
52	0301001950	Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn	3	3	
54	0301001951	Nghiệp vụ truyền thông	3	3	
55	0301001952	Nghiệp vụ văn phòng VNH	3	3	
56	0301000386	Niên luận Việt Nam học	2		2
57	0301001569	Thực tế Việt Nam học	4		4
58	0301001575	Thực tập tốt nghiệp VNH	4		4
Học phần tự chọn: 14 TC					
59	0301000576	Tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam	2	2	
60	0301001953	Gia đình, dòng họ, làng xã Việt Nam	2	2	

STT	Mã học phần	Tên môn học	Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
61	0301000132	Du lịch cộng đồng Việt Nam	2	2	
62	0301000134	Du lịch sinh thái Việt Nam	2	2	
63	0301002052	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	2	2	
64	0301001912	Thiết kế và điều hành chương trình du lịch	2	2	
65	0301001573	Khóa luận tốt nghiệp VNH	8		8

Ghi chú:

Trường hợp sinh viên không thực hiện *Khóa luận tốt nghiệp sẽ thực hiện Tiểu luận tốt nghiệp (4 TC)* và học bổ sung 2 học phần (4 TC) trong danh mục các học phần tự chọn sau:

66	0301001572	Tiểu luận tốt nghiệp VNH	4		4
67	0301001474	Danh nhân đất Việt	2	2	
68	0301001954	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2	2	
69	0301001472	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2	2	
70	0301001955	Văn hóa biển đảo Việt Nam	2	2	
		Tổng cộng	71	53	18

8. Kế hoạch giảng dạy (Dự kiến)

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
HỌC KỲ 1: 13+9 TC							
Bắt buộc: 13+9 TC							
1	0301000667	Pháp luật đại cương	2	2		30	
2	0301001673	Tin học căn bản	3	3		30	30
3	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1	1			30
	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**					
	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**					
4	0301000487	Tâm lý học đại cương	2	2		30	
5	0301000643	Xã hội học đại cương	2	2		30	
6	0301000060	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2		45	
7	0301000487	Nhập môn Khu vực học và Việt Nam học	2	2		30	

8	0301000650	Giáo dục Quốc phòng - An ninh (*)	8	8			240
		Cộng	13+9	13+9		195	300

HỌC KỲ 2: 18 +1 TC

Bắt buộc: 16 +1 TC

1	0301001769	Triết học Mác - Lênin 1	3	3		45	
2	0301000946	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	4		60	
3	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1	1			30
	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**					
	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**					
4	0301000286	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	3		45	
5	0301000579	Tổng quan du lịch	2	2		30	
6	0301001654	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		30	
7	0301000095	Địa lí Việt Nam	2	2		30	

Tự chọn: 2 TC

8	0301000364	Ngữ pháp Tiếng Việt	2		2	30	
	0301000322	Môi trường và phát triển bền vững	2		2	30	
		Cộng	18+1	16+1	2	270	30

HỌC KỲ 3: 18+1 TC

Bắt buộc: 16+1 TC

1	0301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30	
2	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	
3	0301000947	Tiếng Anh định hướng Toeic 2	4	4		60	
4	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1	1			30
	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**					
	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**					
5	0301001939	Phương pháp nghiên cứu khoa học - VNH	2	2		30	
6	0301001676	Địa chính trị thế giới	2	2		30	
7	0301000095	Địa lý du lịch Việt Nam	2	2		30	
8	0301000016	Các dân tộc Việt Nam	2	2		30	

Tự chọn: 2 TC

9	0301000607	Văn hóa Việt Nam trong ĐNA	2		2	30	
	0301000021	Các vùng văn hoá Việt Nam	2		2	30	

		Cộng	18+1	16+1	2	270	30
HỌC KỲ 4: 18 TC							
Bắt buộc: 16 TC							
1	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	2		30	
2	0301001571	Tiếng Anh chuyên ngành VNH	4	4		45	30
3	0301000242	Kỹ năng giao tiếp	2	2		30	
4	0301000428	Quan hệ công chúng	2	2		30	
5	0301002094	Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam	2	2		30	
6	0301000136	Du lịch văn hóa VN	2	2		30	
7	0301000717	Hán Nôm	2	2		30	
Tự chọn: 2 TC							
8	0301000285	Lịch sử văn minh Việt Nam	2		2	30	
	0301000606	Văn hóa phương Đông	2		2	30	
	0301002405	Văn học VN đại cương	2		2	30	
		Cộng	18	16	2	255	30
HỌC KỲ 5: 17 TC							
Bắt buộc: 15 TC							
1	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
2	0301000410	Phong tục, tập quán và lễ hội VN	2	2		30	
3	0301000247	Kỹ năng thuyết trình - thuyết minh	2	2		15	30
4	0301001946	Báo chí và truyền thông đại cương	3	3		30	30
5	0301000090	Di tích và thắng cảnh Việt Nam	2	2		30	
6	0301002087	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	2		30	
7	0301001919	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	2			60
Tự chọn: 2 TC							
8	0301000576	Tôn giáo và tín ngưỡng VN	2		2	30	
	0301001953	Gia đình, dòng họ, làng xã VN	2		2	30	
		Cộng	17	15	2	195	120
HỌC KỲ 6: 17 TC							
Bắt buộc: 15 TC							
1	0301000081	Đặc điểm văn hóa ĐBSCL	2	2		30	

2	0301001940	Địa danh Việt Nam	2	2		30	
3	0301000089	Di sản văn hóa với phát triển du lịch	2	2		30	
	0301001944	Kỹ năng truyền thông sự kiện	2	2		15	30
4	0301001942	Kỹ thuật nhiếp ảnh và quay Video	2	2		15	30
5	0301001951	Nghệ thuật truyền thông	3	3		30	30
6	0301000386	Niên luận Việt Nam học	2	2			60

Tự chọn: 2 TC

7	0301000132	Du lịch cộng đồng Việt Nam	2		2	30	
	0301000134	Du lịch sinh thái Việt Nam	2		2	30	
		Cộng	17	15	2	180	150

HỌC KỲ 7: 17

Bắt buộc: 15 TC

1	0301001947	Tổ chức sự kiện VNH	3	2		30	
2	0301001950	Nghệ thuật nhà hàng khách sạn	3	3		30	30
3	0301001952	Nghệ thuật văn phòng VNH	3	3		30	30
4	0301001941	Quản lý văn hóa	2	2		30	
5	0301001569	Thực tế Việt Nam học	4	4			120

Tự chọn: 2 TC

5	0301002052	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	2		2	30	
	0301001912	Thiết kế và điều hành tour du lịch	2		2	30	
		Cộng	17	15	2	150	180

HỌC KỲ 8: 12 TC

1	0301001575	Thực tập Tốt nghiệp VNH	4	4			120
2	0301001573	Khoá luận tốt nghiệp (*)	8		8		240

Ghi chú:

Trường hợp sinh viên không làm *Khoá luận tốt nghiệp* sẽ thực hiện *Tiểu luận tốt nghiệp* (4 TC) và học bổ sung 2 học phần (4 TC) trong danh mục các học phần tự chọn sau:

2	0301001572	Tiểu luận tốt nghiệp	4		4		120
3	0301001474	Danh nhân đất Việt	2		2	30	
4	0301001954	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2		2	30	
5	0301001472	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	2		2	30	
6	0301001955	Văn hóa biển đảo Việt Nam	2		2	30	
		Cộng	12	4	8	120	240

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

9.1. Cách quy đổi giờ

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết)
= 30 đối với học phần thực tập, thực hành
= 60 thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập

Số tiết của các học phần là bội số của 15

Một tiết giảng là 50 phút.

9.2. Chương trình ngành Việt Nam học được thiết kế theo đơn ngành

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài các học phần bắt buộc, Trường đã thiết kế các học phần còn lại cho phù hợp với chuyên ngành đào tạo và chuẩn đầu ra.

HIỆU TRƯỞNG 

TRẦN CÔNG LUẬN 
